

Biên bản niêm yết công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP
THỦ DẦU MỘT
TRƯỜNG TH LÊ HỒNG PHONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Niêm yết công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022

Hôm nay, vào hồi 8h ngày 28 tháng 04 năm 2023

Tại: Trường TH Lê Hồng Phong.

1.	Bà	Vũ Thị Hồng	Hiệu trưởng
2.	Bà	Lê Thị Khánh Hồng	Phó hiệu trưởng
3.	Ông	Lê Thị Thanh Hương	CTCD
4.	Bà	Phạm Thị Lân	Kế toán
5.	Bà	Võ Phạm Hoài Thùy	Y tế kiêm thủ quỹ
6.	Bà	Chu Thị Hà Loan	CB Thanh tra nhân dân

Lập biên bản về việc niêm yết công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của trường Trường TH Lê Hồng Phong bằng hình thức **Niêm yết** tại trụ sở làm việc

Thời gian niêm yết: bắt đầu từ 8h10 ngày 28 tháng 04 năm 2023 sẽ kết thúc việc niêm yết vào hồi 8h10 ngày 28 tháng 07 năm 2023 (90 ngày liên tục).

Thực hiện niêm yết công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của Trường TH Lê Hồng Phong niêm yết tại nơi thuận tiện cho mọi người trong cơ quan, đơn vị và cha mẹ phụ huynh học sinh biết.

Việc niêm yết này được thực hiện liên tục trong thời gian 90 ngày liên tục theo đúng thời gian được quy định, kết thúc việc niêm yết sẽ lập biên bản hoàn thành việc niêm yết.

Biên bản lập xong hồi 9h30 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN


Phạm Thị Lân

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

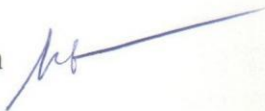

Vũ Thị Hồng

ĐẠI DIỆN NHỮNG NGƯỜI DỰ NIÊM YẾT

1. Lê Thị Khánh Hồng 

3. Võ Phạm Hoài Thùy 

2. Lê Thị Thanh Hương 

4. Chu Thị Hà Loan 

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập Tự do Hạnh phúc**

Thủ Dầu Một, ngày 23 tháng 4 năm 2023

**BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Đơn vị được xét duyệt : Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

Mã chương : 622

1. Đại diện đơn vị được xét duyệt

Ông (bà) : Vũ Thị Hồng

Chức vụ : Hiệu trưởng

Ông (bà) : Phạm Thị Lân

Chức vụ : Kế toán

2. Đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành phố Thủ Dầu Một

Bà : Nguyễn Ngọc Nhung

Chức vụ : Kế toán quyết toán

II Nội dung xét duyệt**1. Phạm vi xét duyệt**

Quyết toán ngân sách nhà nước và nguồn thu khác (thu căn tin) năm 2022.

2. Số liệu quyết toán**a) Thu phí, lệ phí :**

_ Tổng số thu trong năm :	-	đồng
_ Số phải nộp ngân sách nhà nước :		đồng
_ Số thu học phí được khấu trừ, để lại	-	đồng

(Số liệu đính kèm Biểu mẫu 1a)

b) Quyết toán chi Ngân sách :

_ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang :	459.957.573	đồng
_ Dự toán được giao trong năm :	9.455.000.000	đồng, trong đó:
'+ Dự toán giao đầu năm :	9.329.000.000	đồng
'+ Dự toán bổ sung trong năm :	126.000.000	đồng
_ Kinh phí thực nhận trong năm :	8.796.383.748	đồng
_ Kinh phí quyết toán :	8.789.255.738	đồng
_ Kinh phí giảm trong năm:	257.840.123	đồng

_ Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	860.733.702	đồng, bao gồm:
--	-------------	----------------

+ Kinh phí đã nhận :	-
----------------------	---

+Dự toán còn dư ở kho bạc:	860.733.702
----------------------------	-------------

(Số liệu đính kèm Biểu mẫu 1c)

c) Quyết toán nguồn thu khác :*** Nguồn thu căn tin:**

_ Số dư kinh phí năm trước chuyển sang :	-	đồng
_ Dự toán được giao trong năm :	-	đồng

- _ Kinh phí thực nhận trong năm : - đồng
- _ Kinh phí quyết toán : - đồng
- _ Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán : - đồng

(Số liệu đính kèm Biểu mẫu 1c)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không có

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

"Thực hiện đúng việc quyết toán chi ngân sách theo dự toán được giao trong năm 2022, số liệu quyết toán đối chiếu khớp đúng với số liệu thực nhận tại Kho bạc nhà nước Bình Dương.

Quyết toán chi ngân sách đạt 93,03% so với dự toán giao trong năm, hủy dự toán 6,55% so với dự toán được giao nguyên nhân do đơn vị tiết kiệm được sau khi hoàn thành nhiệm vụ thực hiện dự toán năm 2022 giao cho trường, thừa kinh phí bố trí thực hiện sửa chữa không thường xuyên, thừa kinh phí đào tạo. chế độ phụ cấp thừa giờ...; kinh phí giảm trong năm hủy dự toán nguồn 12 là: 257.840.123 đồng; dự toán chuyển mang sang năm 2023 mã nguồn 13 : 8,68% .

Trong đó : Kinh phí chi cho con người còn thừa chuyển sang năm sau : 88 triệu đồng .

Kinh phí chi cho hoạt động giảng dạy và học tập còn thừa chuyển sang năm sau là : 240 triệu đồng

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 0 đồng, trong đó:
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo).

IV. Nhận xét và kiến nghị :

1. Nhận xét :

- _ Thời hạn thực hiện nộp báo cáo quyết toán theo quy định
- _ Thực hiện đầy đủ các biểu mẫu báo cáo quyết toán, các mẫu báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 107/2017/TT-BTC.
- _ Sử dụng phần mềm kế toán Misa thực hiện báo cáo quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2022
- _ Về kinh phí Hiệu trưởng trường tự chịu trách nhiệm khi thực hiện chi theo quy chế nội bộ của trường xây dựng, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý của chứng từ thanh toán.

2. Kiến nghị đơn vị :

*** Không chấp nhận quyết toán :**

1. Nguồn Ngân sách nhà nước:

Quý 2- KP tự chủ TM 6115 với số tiền : 64.410 đồng _ do chi thừa truy PC thâm niên do nâng lương 3 GV

Trong đó : Nhi : 16.002 đồng; Đào : 39.607 đồng; Thành Mỹ: 8.801 đồng

Quý 3- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 750.000 đồng _ do chi thừa bồi dưỡng học sinh thi Hát múa dân vũ

- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 1.200.000 đồng _ do chi thừa thuê trang phục học sinh thi Hát múa dân vũ

- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 166.000 đồng _ do chi thừa tiền mua màu vẽ học sinh thi Vẽ tranh cấp TP

Quý 4 : KP tự chủ TM 6703 với số tiền: 700.000 đồng _ chi thừa tiền thuê phòng ngủ đi công tác của TPT Đội tham gia dự thi TPT Đội giỏi cụm Miền Đông Nam Bộ (Kim Hương)

- KP tự chủ TM 6749 với số tiền: 1.100.000 đồng _ chi đi công tác ở An Giang (Kim Hương)
- KP tự chủ TM 7756 với số tiền: 127.600 đồng _ chi phí chuyển lương do chi sai niên độ
- KP không tự chủ TM 6157 với số tiền: 1.950.000 đồng _ chi hỗ trợ chi phí học tập do không đúng đối tượng

Trong đó : Thiên Kim 1/4: 600.000 đồng; Minh Tiến 3/6: 1.350.000 đồng

- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 480.000 đồng _ do chi thừa thuê trang phục thi thời trang cấp TP
- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 400.000 đồng _ do chi thừa bồi dưỡng học sinh thi thời trang cấp TP
- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 120.000 đồng _ do chi thừa bồi dưỡng HLV tập luyện HS thi HKPD cấp TP
- KP tự chủ TM 7049 với số tiền : 70.000 đồng _ do chi thừa bồi dưỡng học sinh tập luyện HS thi HKPD cấp TP

*** Kiến nghị đối với đơn vị được xét duyệt quyết toán**

Đối với nguồn NSNN: Đề nghị đơn vị liên hệ kho bạc nộp trả số tiền đã xuất toán của năm 2022.

Biên bản này được lập thành 02 bản (mỗi bên giữ 1 bản) được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt
Kế toán


Phạm Thị Lân.



Thủ trưởng đơn vị


Vũ Thị Hồng

ĐD. Phòng GD và ĐT Tp.TDM
Kế toán


Nguyễn Ngọc Nhung



SỔ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

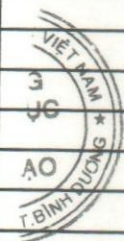
Đơn vị được xét duyệt : Trường Tiểu học Lê Hồng Phong

PHẦN 1 : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TỔNG SỐ		
			Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3=2-1
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	459.957.573	459.957.573	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	459.957.573	459.957.573	-
	- Kinh phí đã nhận	03			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	459.957.573	459.957.573	-
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	9.455.000.000	9.455.000.000	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	7.910.000.000	7.910.000.000	-
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	1.545.000.000	1.545.000.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	11	9.914.957.573	9.914.957.573	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8.369.957.573	8.369.957.573	-
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	1.545.000.000	1.545.000.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.796.383.748	8.796.383.748	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	7.509.223.871	7.509.223.871	-
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	1.287.159.877	1.287.159.877	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.796.383.748	8.789.255.738	(7.128.010)
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	7.509.223.871	7.504.045.861	(5.178.010)
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	1.287.159.877	1.285.209.877	(1.950.000)
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	257.840.123	264.968.133	7.128.010
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-	5.178.010	5.178.010
	- Đã nộp NSNN	22			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	5.178.010	5.178.010
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32) Mã nguồn 14 CCTL	24	-		-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	257.840.123	259.790.123	1.950.000
	- Đã nộp NSNN	26			-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	1.950.000	1.950.000
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	257.840.123	257.840.123	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	860.733.702	855.555.692	(5.178.010)
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	860.733.702	855.555.692	(5.178.010)
	- Kinh phí đã nhận	31			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	860.733.702	855.555.692	(5.178.010)
	Trong đó : Nguồn 14 thực hiện CCTL				-

PHẦN 1 : TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TỔNG SỐ		
			Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	I	2	3=2-I
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34			-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI				
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng		-	-	-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL		-	-	-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng				-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL		-	-	-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng				-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL				-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng		-	-	-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL		-	-	-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng		-	-	-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL				-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày				-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-
a	Nguồn thu khác : Thu căn tin + cho thuê mặt bằng		-	-	-
	Trong đó : 40% thực hiện CCTL		-	-	-
b	Nguồn thu khác : Thu thỏa thuận học 2 buổi/ngày		-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			-



PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ				Ngân sách trong nước				Ngân sách nhà nước			
				Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Chênh lệch
A	B	C	D	I	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7			
070	072		E												
			TỔNG SỐ												
		I	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ												
	6000		Tiền lương	8.796.383.748	8.789.255.738	(7.128.010)	8.796.383.748	8.789.255.738	(7.128.010)						
		6001	theo quỹ lương được duyệt	7.509.223.871	7.504.045.861	(5.178.010)	7.509.223.871	7.504.045.861	(5.178.010)						
		6003	Lương hợp đồng theo chế độ	3.159.768.491	3.159.768.491	-	3.159.768.491	3.159.768.491	-						
		6049	Lương khác	-	-	-	-	-	-						
			Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-						
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.510.000	276.510.000	-	276.510.000	276.510.000	-						
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.510.000	276.510.000	-	276.510.000	276.510.000	-						
		6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-						
	6100		Phụ cấp lương	1.625.824.284	1.625.759.874	(64.410)	1.625.824.284	1.625.759.874	(64.410)						
		6101	Phụ cấp chức vụ	58.259.004	58.259.004	-	58.259.004	58.259.004	-						
		6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-	-	-	-	-						
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-	-	-	-	-						
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.014.034.714	1.014.034.714	-	1.014.034.714	1.014.034.714	-						
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.364.000	5.364.000	-	5.364.000	5.364.000	-						
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	548.166.566	548.102.156	(64.410)	548.166.566	548.102.156	(64.410)						
		6149	Phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-						
	6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-						
		6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-						
		6299	Các khoản khác	-	-	-	-	-	-						
			Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-						
	6300		Các khoản đóng góp	956.427.537	956.427.537	-	956.427.537	956.427.537	-						
		6301	Bảo hiểm xã hội	713.042.410	713.042.410	-	713.042.410	713.042.410	-						
		6302	Bảo hiểm y tế	122.235.841	122.235.841	-	122.235.841	122.235.841	-						
		6303	Kinh phí công đoàn	80.404.006	80.404.006	-	80.404.006	80.404.006	-						
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	40.745.280	40.745.280	-	40.745.280	40.745.280	-						
		6349	Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-						

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ			Ngân sách trong nước				Ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Viện trợ
A	B	C	D	E	I	2	3=2-I	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
	6400			Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	599.820.000	599.820.000	-	599.820.000	599.820.000	-	-	-	-	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	599.820.000	599.820.000	-	599.820.000	599.820.000	-	-	-	-	
			6449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	157.086.011	157.086.011	-	157.086.011	157.086.011	-	-	-	-	
			6501	Tiền điện	115.164.341	115.164.341	-	115.164.341	115.164.341	-	-	-	-	
			6502	Tiền nước	32.321.670	32.321.670	-	32.321.670	32.321.670	-	-	-	-	
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.600.000	9.600.000	-	9.600.000	9.600.000	-	-	-	-	
			6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	6550			Vật tư văn phòng	80.004.520	80.004.520	-	80.004.520	80.004.520	-	-	-	-	
			6551	Văn phòng phẩm	22.353.400	22.353.400	-	22.353.400	22.353.400	-	-	-	-	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	5.637.600	5.637.600	-	5.637.600	5.637.600	-	-	-	-	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	12.180.000	12.180.000	-	12.180.000	12.180.000	-	-	-	-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	39.833.520	39.833.520	-	39.833.520	39.833.520	-	-	-	-	
	6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.685.732	13.685.732	-	13.685.732	13.685.732	-	-	-	-	
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao điện thoại	2.773.232	2.773.232	-	2.773.232	2.773.232	-	-	-	-	
			6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mang	6.772.500	6.772.500	-	6.772.500	6.772.500	-	-	-	-	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6608	Ấn phẩm truyền thông; sách; báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6649	Khác	4.140.000	4.140.000	-	4.140.000	4.140.000	-	-	-	-	
	6650			Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại/Khoản/Mục				Tiêu mục	Nội dung	TỔNG SỐ			Ngân sách trong nước			Ngân sách nhà nước			
A	B	C	D	E	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
						I	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	
		6700		E		17.485.000	15.685.000	(1.800.000)	17.485.000	15.685.000	(1.800.000)				
			6701	Công tác phí		-	-	-							
			6702	Tiền vé máy bay, tàu, xe											
			6703	Phụ cấp công tác phí		1.190.000	1.190.000	-	1.190.000	1.190.000	-				
			6704	Tiền thuê phòng ngủ		1.195.000	495.000	(700.000)	1.195.000	495.000	(700.000)				
			6704	Khoản công tác phí		12.000.000	12.000.000	-	12.000.000	12.000.000	-				
			6749	Khác		3.100.000	2.000.000	(1.100.000)	3.100.000	2.000.000	(1.100.000)				
		6750		Chi phí thuê mướn		152.044.000	152.044.000	-	152.044.000	152.044.000	-				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển		-	-	-							
			6754	Thuê thiết bị các loại		-	-	-							
			6757	Thuê lao động trong nước		121.264.000	121.264.000	-	121.264.000	121.264.000	-				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-	-	-							
			6799	Chi phí thuê mướn khác		30.780.000	30.780.000	-	30.780.000	30.780.000	-				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		26.437.000	26.437.000	-	26.437.000	26.437.000	-				
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng		-	-	-							
			6907	Nhà cửa		-	-	-							
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		2.475.000	2.475.000	-	2.475.000	2.475.000	-				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	-							
			6921	Đường điện, cấp thoát nước		4.956.000	4.956.000	-	4.956.000	4.956.000	-				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		19.006.000	19.006.000	-	19.006.000	19.006.000	-				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	-	-							
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	-							
			6956	Thiết bị công nghệ thông tin		-	-	-							
			6999	Tài sản và thiết bị khác		-	-	-							
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		405.857.740	402.671.740	(3.186.000)	405.857.740	402.671.740	(3.186.000)				
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư		44.945.260	44.945.260	-	44.945.260	44.945.260	-				
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động		-	-	-							

Page 3 of 10

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại/Khoản/Mục				Nội dung	TỔNG SỐ			Ngân sách trong nước			Ngân sách nhà nước		
A	B	C	Tiểu mục		Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
			D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-			-			-
			7049	Chi phí khác									
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	360.912.480	357.726.480	(3.186.000)	360.912.480	357.726.480	(3.186.000)			
				Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000	14.000.000	-	14.000.000	14.000.000				
		7750		Chi khác	24.273.556	24.145.956	(127.600)	24.273.556	24.145.956	(127.600)			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.485.000	1.357.400	(127.600)	1.485.000	1.357.400	(127.600)			
			7758	Các khoản chi hỗ trợ khác	-	-	-						
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-						
			7799	Chi các khoản khác	22.788.556	22.788.556	-	22.788.556	22.788.556				
		7950		Chi lập các quỹ của ĐV thực hiện khoán chi và ĐV sự nghiệp có thu	-	-	-						
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	-						
			II	KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	1.287.159.877	1.285.209.877	(1.950.000)	1.287.159.877	1.285.209.877	(1.950.000)			
		6000		Tiền lương	-	-	-						
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	-	-	-						
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-						
			6049	Lương khác	-	-	-						
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-						
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-						
			6099	Tiền công khác	-	-	-						
		6100		Phụ cấp lương	398.155.525	398.155.525	-	398.155.525	398.155.525	-			
			6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-						
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-	-						
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-	-						
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-						

Page 4 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại/Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ			Ngân sách trong nước			Ngân sách nhà nước		
				Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	D	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
			E	-	-	-						
			6115 Phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-						
			6117 Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-	-						
			6118 Phụ cấp kiêm nhiệm	-	-	-						
			6149 Phụ cấp khác	-	-	-						
			Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	-	-	-						
	6150			7.950.000	6.000.000	(1.950.000)	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)			
			Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)			
	6300		Các khoản đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	588.645.691	588.645.691	-	588.645.691	588.645.691	-	-	-	-
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	588.645.691	588.645.691	-	588.645.691	588.645.691	-	-	-	-
	6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6657	Các khoản thuê mướn khác ph. vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6700		Công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6704	Khoản công tác phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6749	Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	152.000.000	152.000.000	-	152.000.000	152.000.000	-	-	-	-

Page 5 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại/Khoản/Mục				Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ			Ngân sách trong nước			Ngân sách nhà nước		
A	B	C	D			E	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán
						1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng		-	-	-						
			6907	Nhà cửa		-	-	-						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin		-	-	-						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	-						
			6921	Đường điện, cấp thoát nước		-	-	-						
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		-	-	-	152.000.000	152.000.000	-			
	6950			Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	-	-						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng		-	-	-						
			6956	Thiết bị công nghệ thông tin		-	-	-						
			6999	Tài sản và thiết bị khác		-	-	-						
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		19.008.661	19.008.661	-	19.008.661	19.008.661	-			
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		-	-	-						
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)		2.160.000	2.160.000	-	2.160.000	2.160.000	-			
			7004	Đồng phục, trang phục		-	-	-						
			7049	Chi phí khác		16.848.661	16.848.661	-	16.848.661	16.848.661	-			
	7050			Mua sắm tài sản vô hình		-	-	-						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		-	-	-						
	7750			Chi khác		121.400.000	121.400.000	-	121.400.000	121.400.000	-			
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí		-	-	-						
			7758	Các khoản chi hỗ trợ khác		-	-	-						
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định		-	-	-						
			7799	Chi các khoản khác		121.400.000	121.400.000	-	121.400.000	121.400.000	-			

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại/Khoản/Mục				Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại		
A	B	C	D	E	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	599.820.000	599.820.000	-	-	-	-	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	599.820.000	599.820.000	-									
			6449	Chi khác	-	-	-									
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.086.011	157.086.011	-									
			6501	Tiền điện	115.164.341	115.164.341	-									
			6502	Tiền nước	32.321.670	32.321.670	-									
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-									
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.600.000	9.600.000	-									
			6549	Chi khác	-	-	-									
		6550		Vật tư văn phòng	80.004.520	80.004.520	-									
			6551	Văn phòng phẩm	22.353.400	22.353.400	-									
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	5.637.600	5.637.600	-									
			6553	Khoản văn phòng phẩm	12.180.000	12.180.000	-									
			6599	Vật tư văn phòng khác	39.833.520	39.833.520	-									
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.685.732	13.685.732	-									
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao điện thoại	2.773.232	2.773.232	-									
			6603	Cước phí bưu chính	-	-	-									
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	6.772.500	6.772.500	-									
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-									
			6608	Ấn phẩm truyền thông; sách; báo tạp chí thư viện	-	-	-									
			6649	Khác	4.140.000	4.140.000	-									
		6650		Hội nghị	-	-	-									
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-									
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-									
			6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-	-									
			6699	Chi phí khác	-	-	-									

Page 8 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch		
A	B	C	D	E	I	2	3=2-I (1.800.000)	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13		
		6700		Công tác phí	17.485.000	15.685.000	(1.800.000)	-	-	-	-	-	-		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.190.000	1.190.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.195.000	495.000	(700.000)	-	-	-	-	-	-		
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6749	Khác	3.100.000	2.000.000	(1.100.000)	-	-	-	-	-	-		
		6750		Chi phí thuê mướn	152.044.000	152.044.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6757	Thuê lao động trong nước	121.264.000	121.264.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	30.780.000	30.780.000	-	-	-	-	-	-	-		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.437.000	26.437.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.475.000	2.475.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.956.000	4.956.000	-	-	-	-	-	-	-		
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.006.000	19.006.000	-	-	-	-	-	-	-		
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6956	Thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	405.857.740	402.671.740	(3.186.000)	-	-	-	-	-	-		
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	44.945.260	44.945.260	-	-	-	-	-	-	-		
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch		
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	10	11	12=11-10	13	14	Chênh lệch		
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-							15=14-13	
			7049	Chi phí khác	360.912.480	357.726.480	(3.186.000)							-	
	7050			Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000	14.000.000	-							-	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000	14.000.000	-								
		7750		Chi khác	24.273.556	24.145.956	(127.600)								
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.485.000	1.357.400	(127.600)								
			7758	Các khoản chi hỗ trợ khác	-	-	-								
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-								
			7799	Chi các khoản khác	22.788.556	22.788.556	-								
	7950			Chi lập các quỹ của ĐV thực hiện khoán chi và ĐV sự nghiệp có thu	-	-	-								
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	-								
			II	KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	1.287.159.877	1.285.209.877	(1.950.000)								
	6000			Tiền lương	-	-	-								
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	-	-	-								
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-								
			6049	Lương khác	-	-	-								
	6050			Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-								
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-								
			6099	Tiền công khác	-	-	-								
	6100			Phụ cấp lương	398.155.525	398.155.525	-								
			6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-								
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-	-								
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	398.155.525	398.155.525	-								
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-								
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-								

Page 10 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán
A	B	C	D	E	I	2	3=2-I	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13		
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-						-		
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-	-						-		
			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	-	-	-						-		
			6149	Phụ cấp khác	-	-	-						-		
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)						-		
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)						-		
		6300		Các khoản đóng góp	-	-	-						-		
			6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-						-		
			6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-						-		
			6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-						-		
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-						-		
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	588.645.691	588.645.691	-						-		
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	588.645.691	588.645.691	-						-		
		6650		Hội nghị	-	-	-						-		
			6657	Các khoản thuê mướn khác ph. vụ	-	-	-						-		
			6699	Chi phí khác	-	-	-						-		
		6700		Công tác phí	-	-	-						-		
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-						-		
			6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	-						-		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-						-		
			6704	Khoản công tác phí	-	-	-						-		
			6749	Khác	-	-	-						-		
		6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-						-		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-						-		
			6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-						-		
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-						-		
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-						-		
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	152.000.000	152.000.000	-						-		

Page 11 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại		Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Vay nợ nước ngoài			Phí được khấu trừ, để lại		
A	B					C	D	E	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán
						1	2	3=2-1	10	11	12=11-10	13	14	15=14-13		
					E											
				6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-	-	-								
				6907	Nhà cửa	-	-	-								
				6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-								
				6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-								
				6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	-	-								
					152.000.000	152.000.000	152.000.000									
				6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-								
		6950			Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-								
				6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-								
				6956	Thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-								
				6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-								
					Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	-	-	-								
		7000				19.008.661	19.008.661									
				7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	-	-	-								
				7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	-	-	-								
						2.160.000	2.160.000									
				7004	Đồng phục, trang phục	-	-	-								
				7049	Chi phí khác	-	-	-								
		7050			Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-								
				7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-								
						-	-	-								
		7750			Chi khác	-	-	-								
				7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-								
				7758	Các khoản chi hỗ trợ khác	-	-	-								
				7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-								
						-	-	-								
		7799			Chi các khoản khác	-	-	-								
						121.400.000	121.400.000									

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại/Khoản Mục			Tiêu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại				
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Căn tin	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	16	17		18=17-16	19	20	21=20-19
070	072			TỔNG SỐ	8.796.383.748	8.789.255.738	(7.128.010)	-	-	-	-	-	-	-
		6000	I	KINH PHÍ GIAO TỰ CHỦ	7.509.223.871	7.504.045.861	(5.178.010)	-	-	-	-	-	-	-
				Tiền lương	3.159.768.491	3.159.768.491	-	-	-	-	-	-	-	-
		6001		theo quỹ lương được duyệt	3.159.768.491	3.159.768.491	-	-	-	-	-	-	-	-
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6049		Lương khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.510.000	276.510.000	-	-	-	-	-	-	-	-
				Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	276.510.000	276.510.000	-	-	-	-	-	-	-	-
		6099		Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	1.625.824.284	1.625.759.874	(64.410)	-	-	-	-	-	-	-
		6101		Phụ cấp chức vụ	58.259.004	58.259.004	-	-	-	-	-	-	-	-
		6105		Phụ cấp thêm giờ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6107		Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	1.014.034.714	1.014.034.714	-	-	-	-	-	-	-	-
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.364.000	5.364.000	-	-	-	-	-	-	-	-
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, thâm niên nghề	548.166.566	548.102.156	(64.410)	-	-	-	-	-	-	-
		6149		Phụ cấp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6250		Phúc lợi tập thể	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6299		Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	956.427.537	956.427.537	-	-	-	-	-	-	-	-
		6301		Bảo hiểm xã hội	713.042.410	713.042.410	-	-	-	-	-	-	-	-
		6302		Bảo hiểm y tế	122.235.841	122.235.841	-	-	-	-	-	-	-	-
		6303		Kinh phí công đoàn	80.404.006	80.404.006	-	-	-	-	-	-	-	-
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	40.745.280	40.745.280	-	-	-	-	-	-	-	-
		6349		Các khoản đóng góp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại/Khoản/Mục			Tiêu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại				
					Căn tin					Thu thỏa thuận: Học phí buổi thứ 2				
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	599.820.000	599.820.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	599.820.000	599.820.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6449	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.086.011	157.086.011	-	-	-	-	-	-	-	
			6501	Tiền điện	115.164.341	115.164.341	-	-	-	-	-	-	-	
			6502	Tiền nước	32.321.670	32.321.670	-	-	-	-	-	-	-	
			6503	Tiền nhiên liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.600.000	9.600.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6549	Chi khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6550		Vật tư văn phòng	80.004.520	80.004.520	-	-	-	-	-	-	-	
			6551	Văn phòng phẩm	22.353.400	22.353.400	-	-	-	-	-	-	-	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ VP	5.637.600	5.637.600	-	-	-	-	-	-	-	
			6553	Khoản văn phòng phẩm	12.180.000	12.180.000	-	-	-	-	-	-	-	
			6599	Vật tư văn phòng khác	39.833.520	39.833.520	-	-	-	-	-	-	-	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.685.732	13.685.732	-	-	-	-	-	-	-	
			6601	Cước phí điện thoại; thuê bao điện thoại	2.773.232	2.773.232	-	-	-	-	-	-	-	
			6603	Cước phí bưu chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí internet; thuê đường truyền mạng	6.772.500	6.772.500	-	-	-	-	-	-	-	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6608	Ấn phẩm truyền thông; sách; báo tạp chí thư viện	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6649	Khác	4.140.000	4.140.000	-	-	-	-	-	-	-	
		6650		Hội nghị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6651	In, mua tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6699	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Page 14 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại			
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Căn tin		
											Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	D	E	I	2	3=2-1	16	17	18=17-16	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
	6700			Công tác phí	17.485.000	15.685.000	(1.800.000)	-	-	-	-	20	21=20-19
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.190.000	1.190.000	-	-	-	-	-	-	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.195.000	495.000	(700.000)	-	-	-	-	-	-
			6704	Khoản công tác phí	12.000.000	12.000.000	-	-	-	-	-	-	-
			6749	Khác	3.100.000	2.000.000	(1.100.000)	-	-	-	-	-	-
	6750			Chi phí thuê mướn	152.044.000	152.044.000	-	-	-	-	-	-	-
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6754	Thuê thiết bị các loại	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6757	Thuê lao động trong nước	121.264.000	121.264.000	-	-	-	-	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6799	Chi phí thuê mướn khác	30.780.000	30.780.000	-	-	-	-	-	-	-
	6900			Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.437.000	26.437.000	-	-	-	-	-	-	-
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.475.000	2.475.000	-	-	-	-	-	-	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.956.000	4.956.000	-	-	-	-	-	-	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	19.006.000	19.006.000	-	-	-	-	-	-	-
	6950			Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6956	Thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	405.857.740	402.671.740	(3.186.000)	-	-	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	44.945.260	44.945.260	-	-	-	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	-	-	-	-	-	-	-	-	-

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại/Khoản		Mục	Tiểu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại				
A	B	C	D	E	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	
					1	2	3=2-1	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	-	-	-						-	
			7049	Chi phí khác	360.912.480	357.726.480	(3.186.000)						-	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	14.000.000	14.000.000	-	-	-	-			-	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	14.000.000	14.000.000	-							
		7750		Chi khác	24.273.556	24.145.956	(127.600)						-	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.485.000	1.357.400	(127.600)						-	
			7758	Các khoản chi hỗ trợ khác	-	-	-						-	
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-						-	
			7799	Chi các khoản khác	22.788.556	22.788.556	-						-	
		7950		Chi lập các quỹ của ĐV thực hiện khoán chi và ĐV sự nghiệp có thu	-	-	-	-	-	-			-	
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	-	-	-						-	
			II	KINH PHÍ GIAO KHÔNG TỰ CHỦ	1.287.159.877	1.285.209.877	(1.950.000)	-	-	-	-	-	-	
		6000		Tiền lương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt	-	-	-						-	
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-	-						-	
			6049	Lương khác	-	-	-						-	
		6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
			6099	Tiền công khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
		6100		Phụ cấp lương	398.155.525	398.155.525	-	-	-	-	-	-	-	
			6101	Phụ cấp chức vụ	-	-	-						-	
			6105	Phụ cấp thêm giờ	-	-	-						-	
			6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	398.155.525	398.155.525	-						-	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	-	-	-						-	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	-	-	-						-	

Page 16 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại/Khoản		Mục	Tiêu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại				
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Căn tin	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	-	-	-							
			6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-	-							
			6118	Phụ cấp kiêm nhiệm	-	-	-							
			6149	Phụ cấp khác	-	-	-							
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)							
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.950.000	6.000.000	(1.950.000)							
		6300		Các khoản đóng góp	-	-	-							
			6301	Bảo hiểm xã hội	-	-	-							
			6302	Bảo hiểm y tế	-	-	-							
			6303	Kinh phí công đoàn	-	-	-							
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-							
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	588.645.691	588.645.691	-							
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	588.645.691	588.645.691	-							
		6650		Hội nghị	-	-	-							
			6657	Các khoản thuê mướn khác ph. vụ	-	-	-							
			6699	Chi phí khác	-	-	-							
		6700		Công tác phí	-	-	-							
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	-	-	-							
			6702	Phụ cấp công tác phí	-	-	-							
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	-	-	-							
			6704	Khoản công tác phí	-	-	-							
			6749	Khác	-	-	-							
		6750		Chi phí thuê mướn	-	-	-							
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-							
			6757	Thuê lao động trong nước	-	-	-							
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	-	-	-							
			6799	Chi phí thuê mướn khác	-	-	-							
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	152.000.000	152.000.000	-							

Page 17 of 18

PHẦN II : CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Mẫu 1c

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	TỔNG SỐ					Nguồn hoạt động khác được để lại				
					Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Căn tin			Chênh lệch
											Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	16	17	18=17-16	Số báo cáo	Số thẩm định quyết toán	Chênh lệch	Chênh lệch
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21=20-19
			6907	Nhà cửa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6921	Đường điện, cáp thoát nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6956	Thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			6999	Tài sản và thiết bị khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	19.008.661	19.008.661	-	-	-	-	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	2.160.000	2.160.000	-	-	-	-	-	-	-	-
			7004	Đồng phục, trang phục	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7049	Chi phí khác	16.848.661	16.848.661	-	-	-	-	-	-	-	-
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		7750		Chi khác	121.400.000	121.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7758	Các khoản chi hỗ trợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ qui định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
			7799	Chi các khoản khác	121.400.000	121.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-